

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30 tháng 8 năm 2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Nhất và ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị T, sinh năm 1993;

HKTT: Thôn Đại Thắng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số nhà 05, ngõ 94, tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B.

(Chị T, anh V đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 09/7/2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Triệu Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn V đăng ký kết hôn ngày 12/01/2012 tại UBND xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B. Trước khi kết hôn, chị và anh V có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Chị và anh V chung sống đến năm 2015 thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích. Chị và anh V đã ly thân được khoảng gần 04 năm nay, không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh V, đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Văn V.

- Về con chung: Chị và anh V có 02 con chung là Nguyễn Thị Diễm Q sinh ngày 17/10/2012 và Nguyễn Văn D sinh ngày 09/04/2014. Hiện nay cả 2 con chung đều đang ở với anh V. Sau khi ly hôn, chị nhất trí để anh V nuôi cả 2 con chung. Chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Hiện nay, chị đang làm thợ may, T nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh V không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Triệu Thị T đăng ký kết hôn ngày 12/01/2012 tại UBND xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2016 thì chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và bỏ nhà đi, không quan tâm gì đến gia đình, con cái. Anh và chị T ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn anh nhất trí.

- Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Thị Diễm Q sinh ngày 17/10/2012 và Nguyễn Văn D sinh ngày 09/04/2014. Hiện nay cả 2 con chung đều đang ở với anh. Sau khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 2 con chung. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T tự nguyện cấp dưỡng cho con bao nhiêu anh cũng đồng ý với mức cấp dưỡng của chị T. Hiện nay, anh đang làm công nhân, T nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị T đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2021, cháu Nguyễn Thị Diễm Q và cháu Nguyễn Văn D thống nhất trình bày:*** Nguyên vọng của các cháu khi bố mẹ ly hôn là được ở với bố vì từ trước đến nay bố là quan tâm và chăm sóc cho hai cháu.

**** Tại Biên bản làm việc ngày 10/8/2021, tổ trưởng tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B cung cấp như sau:*** Gia đình anh Nguyễn Văn V Tê nhà tại tổ Hòa Yên khoảng vài tháng nay nên địa phương không nắm được nguyên nhân mâu Tẫn giữa chị T và anh V. Chị T và anh V đã ly thân, hai con của chị T và anh V sống cùng anh V tại địa phương.

- Tại Biên bản làm việc ngày 10/8/2021, bà Nguyễn Thị Thái là mẹ đẻ của anh V cung cấp như sau: Chị T và anh V chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân do chị T bỏ nhà đi theo người đàn ông khác. Nay chị T xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh V xin vắng mặt.***

* Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh V đều có đơn xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại buổi làm việc ngày 30/7/2021, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 6/8/2021 không có lý do)

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

- Về con chung: Giao anh V nuôi 2 con chung Nguyễn Thị Diễm Q sinh ngày 17/10/2012 và Nguyễn Văn D sinh ngày 09/04/2014. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Về con chung, về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Văn V hiện đang cư trú tại tổ Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn Triệu Thị T và bị đơn Nguyễn Văn V đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh V kết hôn ngày 12/01/2012 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, cả chị T và anh V đều xác định vợ chồng có nhiều

mâu Tần, đã ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng anh V xin vắng mặt, chị T cương quyết ly hôn chứng tỏ mâu Tần giữa chị T và anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn anh Nguyễn Văn V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung:

[4.1] Chị T và anh V có hai con chung là Nguyễn Thị Diễm Q sinh ngày 17/10/2012 và Nguyễn Văn D sinh ngày 09/04/2014. Hiện nay, các cháu đều sống cùng anh V. Sau khi ly hôn, anh V và chị T đều nhất trí để anh V nuôi cả hai con chung, do vậy giao anh V nuôi hai con chung là phù hợp với nguyện vọng của cả hai bên đương sự, phù hợp với nguyện vọng của hai con chung trên 7 tuổi và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh V không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị T trình bày sẽ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của chị T.

[4.3] Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo qui định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Văn V nuôi hai con chung Nguyễn Thị Diễm Q, sinh ngày 17/10/2012 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/04/2014. Chị Triệu Thị T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0002307 ngày 16/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị T còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Phương Thảo